

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

CHÚC MỪNG NĂM MỚI 2025

Số 01- 2025

Số ra ngày 06/01/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Anh tăng trưởng năm thứ tư liên tiếp	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Giá cà phê thế giới giảm	10
❖ Xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc thấp nhất trong 13 năm	14
❖ Giá dầu thế giới tiếp tục tăng	17
❖ Kim ngạch xuất khẩu cao su sang thị trường EU tăng hơn 70%	20
❖ Nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc đạt trên 2 triệu tấn	24
❖ Ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt nhiều thị trường thành viên EU	27
➤ THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BẢN TIN	32

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần cho thấy kinh tế Mỹ tiếp tục có tín hiệu khả quan khi số đơn xin trợ cấp thất nghiệp ban đầu giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 7 tháng; Kinh tế Trung Quốc phục hồi chưa đồng đều khi hoạt động lĩnh vực phi sản xuất tăng mạnh, hoạt động sản xuất tăng chậm lại.

Tại Mỹ: Năm 2024, kinh tế Mỹ đã tạo nên điều bất ngờ khi tiếp tục phá vỡ mọi dự đoán bi quan về suy thoái. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) thậm chí còn đánh giá Mỹ sẽ là quốc gia có thành tích ấn tượng nhất trong nhóm G7, bất chấp những thách thức từ căng thẳng bầu cử, lãi suất cao và thị trường lao động đang có dấu hiệu hạ nhiệt. Theo Bộ Lao động Mỹ, trong tuần kết thúc vào ngày 14/12/2024, số người tiếp tục nhận trợ cấp thất nghiệp đã tăng 46.000 lên 1,91 triệu người, mức cao nhất kể từ tháng 11/2021. Trong khi đó, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp ban đầu trong tuần kết thúc ngày 21/12/2024 tại Mỹ giảm 1.000 so với tuần trước đó, xuống còn 219.000, mức thấp nhất trong vòng 7 tháng gần đây. Những lý do chính giúp kinh tế Mỹ tăng trưởng vững chắc là nhờ sức chi tiêu của người tiêu dùng. Mặc dù tốc độ tuyển dụng chậm lại, thu nhập vẫn tăng nhanh hơn lạm phát và tài sản hộ gia đình đạt mức kỷ lục. Theo các chuyên gia Bloomberg, điều này giúp chi tiêu hộ gia đình tăng 2,8% trong năm 2024, cao hơn năm 2023 và vượt xa các dự báo trước đó.

Tuy nhiên, cuối năm 2024, lạm phát tại Mỹ giảm chậm lại, buộc Fed phải duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ kéo dài, các lĩnh vực nhà ở và sản xuất tiếp tục chịu áp lực từ chi phí vay vốn cao, trong khi người tiêu dùng đang phải đối mặt với gánh nặng từ các khoản nợ thế tín dụng, thế chấp và các khoản vay khác với tỷ lệ nợ quá hạn ngày càng tăng. Đây là những thách thức đối với nền kinh tế Mỹ trong năm 2025.

Tại Trung Quốc: Số liệu công bố gần đây cho thấy kinh tế Trung Quốc chưa phục hồi đồng đều. Theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc (NBS), PMI tổng hợp của Trung Quốc đã tăng lên 52,2 vào tháng 12/2024, mức cao nhất kể từ tháng 3/2024, nhờ các biện pháp kích thích, bao gồm cả việc cắt giảm lãi suất của PBoC vào tháng 9/2024. Trong đó, PMI lĩnh vực phi sản xuất tăng mạnh lên 52,2 điểm, đánh dấu mức tăng trưởng mạnh nhất của khu vực trong 9 tháng. Tuy nhiên, PMI lĩnh vực sản xuất lại giảm xuống 50,1 điểm cho thấy nỗ lực kích thích của chính phủ Trung Quốc có thể có tác động hạn chế trong việc thúc đẩy nền kinh tế, mặc dù đây là tháng thứ ba liên tiếp hoạt động của nhà máy mở rộng. Hoạt động sản xuất của khu vực tư nhân cũng chậm lại khi chỉ số PMI sản xuất chung của Caixin Trung Quốc giảm xuống 50,5 vào tháng 12/2024 từ mức cao nhất trong 5 tháng là 51,5 của tháng 11/2024, thấp hơn ước tính là 51,7.

Một dữ liệu nữa cho thấy sự phục hồi chưa vững chắc của nền kinh tế Trung Quốc là lợi nhuận mà các công ty công nghiệp Trung Quốc thu được đã giảm 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn 6.667,48 tỷ NDT trong 11 tháng năm 2024, so với mức giảm 4,3% trong 10 tháng. So với cùng kỳ năm 2023, lợi nhuận công nghiệp tháng 11/2024 giảm 7,3%, là tháng giảm thứ tư liên tiếp và là mức giảm mạnh nhất kể từ khi bắt đầu ghi chép dữ liệu kinh tế này vào năm 2000.

II. Kinh tế trong nước

Năm 2024, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đến từ những biến động địa chính trị, địa kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi ấn tượng. Các tổ chức quốc tế như WB, IMF, ADB... đều đánh giá kinh tế Việt Nam trong năm 2024 đã đạt được những kết quả rất tích cực. Trong đó, hoạt động thương mại hàng hoá quốc tế đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024. Theo ước tính, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam năm 2024 đã xác lập kỷ lục mới, đạt 783,36 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu ước tính đạt 403,73 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2023; Nhập khẩu ước tính đạt 379,62 tỷ USD, tăng 16,3%; Cán cân thương mại xuất siêu 24,1 tỷ USD.

Với kết quả đã đạt được trong năm 2024, xuất khẩu hàng hóa năm 2025 dự báo có nhiều thuận lợi và dư địa tăng trưởng do lạm phát toàn cầu đã hạ nhiệt, nhu cầu thị trường quốc tế đang trên đà hồi phục theo làn sóng hạ lãi suất của các ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu cũng đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức liên quan đến bất ổn địa chính trị kéo dài, khó đoán định, sự thay đổi của các chính sách thương mại tại một số nền kinh tế sau bầu cử, cạnh tranh giữa các cường quốc về thương mại và công nghệ,...

Tuy vẫn còn nhiều yếu tố biến động khó lường ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, Bộ Công Thương vẫn thể hiện sự quyết tâm, nỗ lực cao, đặt ra mục tiêu thách thức với tăng trưởng xuất khẩu năm 2025 khoảng 12% so với năm 2024.

Để hoàn thành mục tiêu, trong năm 2025, Bộ Công Thương sẽ tập trung hỗ trợ góp phần nâng cao năng lực sản xuất, khuyến khích đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh xuất khẩu bền vững góp phần vào tăng trưởng kinh tế đất nước; tăng cường công tác thông tin thị trường nhằm đảm bảo thường xuyên cập nhật thông tin về quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của thị trường ngoài nước; tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp khai thác tối đa lợi ích từ FTA đã ký kết; tổ chức chương trình đào tạo, hội nghị và tư vấn cho doanh nghiệp về quy tắc xuất xứ hàng hóa nhằm tận dụng ưu đãi thuế quan, đồng thời giúp doanh nghiệp hiểu rõ tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường trong khuôn khổ FTA để tăng cường xuất khẩu bền vững.

Mặt khác, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các bộ, ngành liên quan để hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chuỗi cung ứng, đảm bảo nguồn nguyên liệu đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, môi trường và phát triển bền vững. Các chương trình kết nối doanh nghiệp với nhà cung cấp uy tín trong nước và quốc tế sẽ giúp tối ưu hóa chi phí sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

Bộ cũng sẽ triển khai xúc tiến thương mại gắn liền với việc xác định thị trường tiềm năng, mặt hàng tiềm năng. Đồng thời đẩy mạnh chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong chuyển đổi số, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc áp dụng công nghệ mới, tự động hóa quy trình sản xuất và quản lý qua nền tảng kỹ thuật số không chỉ giúp tiết kiệm chi phí mà còn nâng cao năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế về chất lượng và tiến độ giao hàng.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 02/01/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 giảm 1,6% so với tuần trước, xuống 4.875 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 trên sàn New York giảm 2,7% so với tuần trước, xuống mức 319,75 UScent/lb. Dự báo giá cà phê năm 2025 sẽ bị tác động bởi các yếu tố như gián đoạn nguồn cung, biến đổi khí hậu và căng thẳng địa chính trị..., đều có thể là nguyên nhân đẩy giá lên cao hơn.

- Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong 17 tháng do đồng Rupee suy yếu và giảm xuống mức kỷ lục, trong khi nhu cầu tại các thị trường chủ chốt vẫn trầm lắng trong kỳ nghỉ lễ. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 11 tháng năm 2024, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã giảm mạnh 71,1% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 258.760 tấn – mức thấp nhất trong 13 năm qua.

- Tuần qua, giá dầu thế giới vẫn giữ đà tăng. Kết thúc phiên giao dịch ngày 02/01/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,7% so với tuần trước, lên 72,19 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,9% so với tuần trước, lên mức 75,11 USD/thùng. Năm 2024 đã khép lại với giá dầu Brent giảm khoảng 3%, ghi nhận năm thứ 2 liên tiếp giá dầu giảm.

- Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU đạt 81.338 tấn, trị giá 142,55 triệu USD, tăng mạnh 38,8% về lượng và tăng 72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 1.753 USD/tấn, tăng 23,8%.

- Trung Quốc tiếp tục đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 43,6% trong tổng lượng và chiếm 42,4% trong tổng trị giá nhập khẩu phân bón vào Việt Nam trong 11 tháng năm 2024. Nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường này trong 11 tháng năm 2024 đạt 2,104 triệu tấn, trị giá 673,5 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU đạt trên 280 triệu USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang EU chiếm 4,23% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta trong 11 tháng năm 2024, thấp hơn so với tỷ trọng 5,2% trong 11 tháng năm 2023.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Anh tăng trưởng năm thứ tư liên tiếp

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Anh đạt 6,94 tỷ USD, tăng 19,54% so với cùng kỳ năm 2023 và đang hướng đến cả năm 2024 là năm tăng trưởng thứ tư liên tiếp. Ở chiều ngược lại, Việt Nam nhập khẩu 773,06 triệu USD từ thị trường này, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung thương mại hai chiều giữa hai bên đạt 7,7 tỷ USD sau 11 tháng năm 2024, trong đó Việt Nam xuất siêu 6,16 tỷ USD sang thị trường Anh.

Đây là mức tăng trưởng cao hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng chung của xuất khẩu Việt Nam hay tổng kim ngạch thương mại hai chiều của Việt Nam sang EU hoặc sang châu Âu nói chung trong 11 tháng năm 2024. Theo nhận định, kể từ năm 2021 đến nay, Hiệp định Thương mại tự do Vương quốc Anh – Việt Nam (UKVFTA) có hiệu lực đã trở thành động lực hết sức quan trọng, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước lên một tầm cao mới.

Sau hơn 3 năm Hiệp định UKVFTA được triển khai thực thi, xuất khẩu của Việt Nam sang Vương quốc Anh tăng trưởng liên tục và ổn định. Tuy nhiên, vẫn có những thời kỳ hai nước phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, đặc biệt là trong thời kỳ Covid-19 hay giai đoạn cuối năm 2023 khi nền chính trị toàn cầu chứng kiến nhiều biến động lớn. Cuối năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường mũi nhọn ở khu vực Châu Âu đều ghi nhận các mức giảm chưa từng có tiền lệ, thậm chí có những thị trường giảm ở mức hai con số. Song kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Anh vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định, điều này cho thấy sự nỗ lực mạnh mẽ của Chính phủ và doanh nghiệp hai nước trong việc tăng cường quan hệ thương mại song phương và vun đắp thêm nhiều cơ hội hợp tác.

Đáng chú ý, tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo mẫu của Hiệp định này hiện nay ở mức trên 30%, điều này đồng nghĩa với việc một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp cận thị trường, đưa hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Anh, đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao về tiêu dùng xanh, phát triển bền vững, nâng cao trách nhiệm của người sản xuất cũng như tham gia vào chuỗi cung ứng, qua đó có thể tận dụng lâu dài lợi ích từ hiệp định này trong thời gian tới.

Với lộ trình cắt giảm thuế quan của Hiệp định UKVFTA, hàng hóa Việt Nam đang dần có ưu thế nổi trội so với sản phẩm cùng loại từ các quốc gia khác chưa có FTA với Anh. Hiệp định UKVFTA đã trở thành cầu nối đưa hàng hoá thế mạnh của Việt Nam sang thị trường Anh, giúp gia tăng kim ngạch thương mại song phương. Đặc biệt, theo ghi nhận, sự hiện diện các thương hiệu hàng hoá Việt Nam khác nhau theo nhóm mặt hàng, đạt từ 12% - 19%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là dệt may, da giày, các loại cơ khí, thủy sản, trong đó hưởng lợi nhiều là dệt may, da giày, nông thủy sản.

Một số mặt hàng của Việt Nam đang đứng đầu phân khúc thị trường Anh. Ví dụ, sản phẩm tiêu, hạt điều tách vỏ, giày dép, cà phê; thủy sản đang đứng ở vị trí thứ 5 và may mặc đang đứng ở vị trí thứ 6.

Ở chiều ngược lại, hiệp định UKVFTA giúp tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng của Anh vào Việt Nam. Cụ thể là các mặt hàng có hàm lượng công nghệ khoa học rất cao cũng như nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, như các sản phẩm máy móc, ô tô, hóa chất cơ bản, y tế, dược phẩm.

Về hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh:

Dẫn đầu về xuất khẩu tiếp tục là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác với kim ngạch đạt 1,25 tỷ USD, tăng mạnh 34,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 18% trong tổng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh.

Tuy nhiên, xuất khẩu mặt hàng đứng thứ hai là điện thoại các loại và linh kiện giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,08 tỷ USD, chiếm 15,6% tỷ trọng xuất khẩu.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng lớn tiếp theo là giày dép các loại, đạt 902,46 triệu USD, tăng 25,6% so với 11 tháng năm 2023, chiếm 13% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Nhiều mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao trong 11 tháng năm 2024 như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Hàng rau quả; Hạt tiêu và Cao su, tăng lần lượt là 118,61%; 50,68%; 45,80% và 71,95%. Nhưng ngoài Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm tỷ trọng 10,9% trong cơ cấu chủng loại chung, thì các mặt hàng được liệt kê ở trên đều chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Anh.

Trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu phần lớn các mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường Anh đều tăng mạnh ở mức hai đến ba con số so với cùng kỳ năm 2023. Nền kinh tế nước Anh dần thoát khỏi tình trạng khủng hoảng đã góp phần giúp trao đổi thương mại giữa hai nước có nhiều khởi sắc, các doanh nghiệp Việt Nam tích cực tận dụng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để thâm nhập sâu hơn vào thị trường này.

Đặc biệt, mới đây nhất là việc Vương quốc Anh chính thức ký thỏa thuận gia nhập Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP) dự kiến sẽ tiếp tục là những động lực mạnh mẽ thúc đẩy quan hệ kinh tế -thương mại-đầu tư hai chiều giữa Việt Nam và Anh phát triển hơn nữa trong thời gian tới.

Mặc dù có nhiều cơ hội thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Anh, song doanh nghiệp Việt Nam cũng đối diện không ít khó khăn, thách thức khi tiếp cận thị trường. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế tăng trưởng chậm, lạm phát khiến thu nhập khả dụng của người dân Anh giảm, hạn chế tiêu dùng; yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; yêu cầu về sản xuất thân thiện môi trường, chứng chỉ xanh, fair trade, sử dụng lao động công bằng ngày càng được ưa chuộng và áp dụng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa dịch vụ khiến các doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn, làm tăng chi phí đầu vào, giá thành sản phẩm. Đáng chú ý, Luật về chống mất rừng và suy thoái rừng có thể ảnh hưởng hạn chế xuất khẩu các sản phẩm gỗ, cà phê, cao su, dầu thực vật, đậu tương, da.

Hiện nay, Chính phủ Anh hiện đang nghiên cứu quy trình lập pháp để thành lập CBAM (Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon). Thuế Carbon sẽ được áp dụng ở Anh từ năm 2027.

Ngoài ra, xu hướng sản phẩm cho người ăn kiêng phổ biến hơn như: thực phẩm hữu cơ (organic), ăn chay thuần (vegan), kiêng gluten (người dị ứng gluten), kiêng đường, kiêng muối... khiến cho việc sản xuất và cung ứng thực phẩm nông sản cần chuyên biệt và phức tạp hơn.

Ngoài ra, những biến động địa chính trị thế giới cũng ảnh hưởng đến thị trường Anh. Xung đột biển đỏ đã đẩy cước vận chuyển và kéo dài thời gian vận tải biển cũng là trở ngại cho các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là những loại rau quả tươi cần thời gian vận chuyển nhanh, chi phí thấp.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Anh trong 11 tháng năm 2024

Mặt hàng	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 11 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)
Tổng kim ngạch	6.936.745	19,5	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.246.319	34,5	16,0	18,0
Điện thoại các loại và linh kiện	1.082.544	-15,7	22,1	15,6
Giày dép các loại	902.463	25,6	12,4	13,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	756.936	118,6	6,0	10,9
Hàng dệt, may	692.230	12,4	10,6	10,0
Hàng thủy sản	288.536	10,6	4,5	4,2
Sắt thép các loại	214.357	34,4	2,7	3,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	201.105	15,5	3,0	2,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	187.204	22,2	2,6	2,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	172.685	1,8	2,9	2,5
Sản phẩm từ chất dẻo	131.650	14,0	2,0	1,9
Cà phê	121.254	33,8	1,6	1,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	111.225	17,3	1,6	1,6
Hạt điều	92.699	3,7	1,5	1,3
Kim loại thường khác và sản phẩm	69.817	36,1	0,9	1,0
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	49.007	34,6	0,6	0,7
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	35.837	12,0	0,6	0,5
Hàng rau quả	33.824	50,7	0,4	0,5
Hạt tiêu	29.681	45,8	0,4	0,4
Sản phẩm gốm, sứ	29.159	27,5	0,4	0,4
Sản phẩm từ cao su	29.096	32,8	0,4	0,4
Sản phẩm từ sắt thép	27.879	32,5	0,4	0,4
Xơ, sợi dệt các loại	20.563	-15,3	0,4	0,3
Dây điện và dây cáp điện	18.319	22,2	0,3	0,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	17.275	22,4	0,2	0,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	9.563	18,2	0,1	0,1
Cao su	4.228	72,0	0,0	0,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.700	35,2	0,0	0,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 34 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra (tương đương mức tăng 0,13%) so với tuần trước, lên mức 25.229 – 25.559 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 1.064 đồng/USD (tương đương mức tăng 4,34%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cũng tăng 10 đồng/USD ở cả hai chiều mua và bán so với tuần trước, lên mức 25.750 – 25.850 đồng/USD (mua vào – bán ra). Ngày 02/01/2025, giá mua USD thấp nhất ở mức 25.229 VND/USD, cao nhất ở mức 25.330 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD được các ngân hàng đồng loạt niêm yết ở mức 25.559 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.159 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ổn định ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 109 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 02/01/2025 là 24.342 đồng/USD, tăng 32 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,13%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 494 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,07%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 02/01/2025 là 25.559 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.125 đồng/USD.

Chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ của ông Donald Trump, cầu ngoại tệ tăng vọt cuối năm 2024, chênh lệch giữa lãi suất bằng VND và USD... là những yếu tố khiến tỷ giá “nóng”. Giá USD trên thị trường thế giới hiện đang ở mức cao nhất trong vòng 2 năm trở lại đây.

Tỷ giá USD/VND tăng, ngoài yếu tố đồng USD tăng trên thị trường ngoại hối thế giới, còn do yếu tố chu kỳ. Việc tỷ giá căng thẳng trong bối cảnh xuất nhập khẩu tăng cao, trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, đang gây sức ép lớn cho doanh nghiệp. Trong bối cảnh tỷ giá USD/VND lại vượt ngưỡng chặn, NHNN tiếp tục bán ngoại tệ can thiệp, giảm hỗ trợ thanh khoản VND.

Năm 2025, dự báo VND có thể chịu áp lực lớn từ cách chính sách thuế quan của ông Donald Trump. Vì thế, VND sẽ tiếp tục suy yếu và kéo theo tỷ giá USD/VND có thể lên đỉnh lịch sử là 26.200 đồng/USD vào quý III/2025. Trong năm 2025, kỳ vọng tỷ giá USD/VND sẽ ở mức 25.800 đồng/USD trong quý I, 26.000 đồng/USD trong quý II, 26.200 đồng/USD trong quý III, 26.000 đồng/USD trong quý IV.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 02/01/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)	So với đầu năm 2021 (%)
AUD	16.047,15	-0,41	-4,96	-0,75	-3,85
CAD	18.006,76	0,08	-3,64	2,78	-0,65
CHF	28.536,51	-0,60	-2,52	11,56	13,22
EUR	27.099,86	-0,22	-1,80	6,03	2,33
GBP	32.386,77	-0,02	2,73	13,11	3,36
HKD	3.330,80	0,16	5,25	8,91	12,27
JPY	165,17	0,10	-6,75	-10,78	-17,88
KRW	18,04	-0,61	-8,01	-7,15	-9,71
MYR	5.752,03	-0,01	7,50	6,54	4,89
SGD	18.971,37	-0,26	1,36	6,55	11,39
THB	758,17	0,00	4,43	8,29	8,64
USD	25.559	0,13	4,34	7,98	11,61
Tỷ giá TT	24.342	0,13	2,07	3,12	5,25

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn qua đêm; ổn định đối với kỳ hạn 9 tháng; tăng đối với các kỳ hạn còn lại.

Ngày 27/12/2024, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm 0,37 điểm phần trăm đối với kỳ hạn qua đêm, xuống còn 4%; đối với kỳ hạn 9 tháng ổn định ở mức 5,92%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng, lên mức 5,05%/năm; 5,21%/năm; 5,32%/năm; 5,64%/năm và 5,74%/năm.

Hoạt động điều hành của NHNN được đánh giá sẽ giúp kim chế đà tăng nóng của tỷ giá, nhưng sẽ phần nào ảnh hưởng tới thanh khoản và lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng.

Việc sử dụng song song hai công cụ tín phiếu và OMO của NHNN nhằm phục vụ mục tiêu kép là vừa đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, vừa giảm sức ép lên tỷ giá thông qua việc thu hẹp chênh lệch lãi suất USD - VND trên thị trường liên ngân hàng. Bên cạnh đó, NHNN vẫn sẵn sàng bán USD can thiệp khi cần thiết nhằm bình ổn thị trường ngoại tệ.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 27/12/2024	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,00	407.210	-0,37	3,05	3,49	-1,06
1 Tuần	5,05	53.896	0,36	3,77	1,82	-0,99
2 Tuần	5,21	10.913	0,18	3,02	1,94	-0,83

Thời hạn	Ngày 27/12/2024	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
1 Tháng	5,32	1.510	0,19	3,52	1,90	-2,76
3 Tháng	5,64	8.183	0,26	1,24	2,31	-3,95
6 Tháng	5,74	2	0,24	1,42	0,72	-4,79
9 Tháng	5,92	5	0,00	0,02	0,02	-3,39

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD tăng so với hầu hết các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng JPY.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 108,48 điểm, tăng 0,32 điểm so với tuần trước.

Đồng USD khởi đầu năm mới 2025 với diễn biến khả quan, sau một năm 2024 tăng mạnh so với phần lớn các đồng tiền chủ chốt. Trong khi đó, đồng JPY trượt xuống mức thấp nhất trong hơn 5 tháng, khi thị trường tài chính toàn cầu đánh giá triển vọng lãi suất của Mỹ sẽ duy trì ở mức cao trong thời gian dài.

Trong năm 2024, chỉ số đô la Mỹ tăng 7%, phản ánh sự hấp dẫn của USD trong bối cảnh lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng cao.

Thị trường đang hướng sự chú ý vào các chính sách sắp tới của chính quyền Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump, dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Mỹ, đồng thời làm gia tăng áp lực lạm phát. Những yếu tố này được kỳ vọng sẽ hỗ trợ lợi suất trái phiếu và tiếp tục củng cố vị thế của đồng USD trên thị trường tiền tệ.

Theo nhận định của giới chuyên gia, đồng USD nhiều khả năng sẽ tiếp tục giữ vị thế dẫn đầu về hiệu suất trong năm nay nhờ lợi suất trái phiếu Mỹ tiếp tục duy trì ở mức cao và tăng sức hấp dẫn như tài sản trú ẩn an toàn trong giai đoạn bất ổn.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 02/01/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,03603	-0,37	-5,46	-1,98	-8,43
GBP/USD	1,25223	-0,16	-0,85	4,45	-7,48
USD/INR	85,659	0,52	2,84	3,40	15,03
USD/AUD	1,609905	0,57	8,72	9,21	15,65
USD/CAD	1,437586	0,14	7,86	5,43	12,47
USD/ZAR	18,83304	0,64	1,32	11,13	18,18
USD/NZD	1,780999	0,70	11,41	11,60	20,48
USD/JPY	157,43194	-0,02	10,83	20,41	35,90
USD/SGD	1,36381	0,35	2,77	1,66	0,37
USD/CNY	7,29911	0,01	2,26	5,84	14,51

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Đầu tư 7.850 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2) có quy mô 540,58 ha tại xã Vĩnh Trinh và xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ, với tổng vốn đầu tư 7.850 tỷ đồng.

Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã ký Quyết định số 1707/QĐ-TTg chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2), thành phố Cần Thơ.

Theo đó, Phó Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; đồng thời chấp thuận nhà đầu tư là Công ty CP Thanh Bình Phú Mỹ.

Quy mô diện tích của Dự án là 540,58 ha. Địa điểm thực hiện Dự án tại xã Vĩnh Trinh và xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Vốn đầu tư của Dự án là 7.850 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 1.177,5 tỷ đồng.

Đầu tư 1.467,5 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Xuân Cẩm - Hương Lâm (Bắc Giang)

Chính phủ đã ký quyết định về chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Cẩm - Hương Lâm giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang.

Theo đó, chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án. Phó Thủ tướng cũng chấp thuận nhà đầu tư là Công ty CP Đầu tư hạ tầng S-Dragon.

Dự án có quy mô diện tích là 102,85 ha thực hiện tại các xã Xuân Cẩm, Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Dự án có tổng vốn đầu tư 1.467,5 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 234,8 tỷ đồng.

Thời hạn hoạt động của Dự án là 50 năm kể từ ngày được quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Đầu tư 2.783 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng (giai đoạn 2)

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng (giai đoạn 2) có quy mô 197,16 ha tại các xã An Hưng, An Hồng, Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, với tổng mức đầu tư 2.782,72 tỷ đồng.

Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà vừa ký Quyết định 1709/QĐ-TTg chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng (giai đoạn 2), thành phố Hải Phòng.

Theo đó, Phó Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng (giai đoạn 2), thành phố Hải Phòng; đồng thời chấp thuận nhà đầu tư là Công ty CP KCN quốc tế Hải Phòng.

Mục tiêu Dự án là đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo loại hình khu công nghiệp sinh thái. Quy mô diện tích của Dự án là 197,16 ha; vốn đầu tư của Dự án là 2.782,72 tỷ đồng, trong đó, vốn góp của nhà đầu tư là 425 tỷ đồng.

Địa điểm thực hiện Dự án tại các xã An Hưng, An Hồng, Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Tiến độ thực hiện Dự án không quá 24 tháng kể từ ngày được Nhà nước bàn giao đất.

Phó Thủ tướng yêu cầu, UBND thành phố Hải Phòng chỉ đạo Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng hướng dẫn nhà đầu tư quy định cụ thể tiến độ thực hiện Dự án.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Quy định định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn

Thông tư số 28/2024/TT-BCT quy định định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn vừa được Bộ Công Thương ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 và thay thế Thông tư số 19/2016/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2016 về quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát.

Thông tư này quy định về phương pháp xác định mức sử dụng năng lượng, định mức sử dụng năng lượng và chế độ báo cáo trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn.

Thông tư được áp dụng đối với Cơ sở sản xuất, tổ chức hoạt động trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn có loại hình sản xuất và quy mô công suất thuộc quy định tại Điều 5 của Thông tư này; Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Thông tư quy định định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất nhựa

Bộ Công Thương vừa ban hành Thông tư số 29/2024/TT- BCT ngày 25 tháng 12 năm 2024 quy định định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất nhựa. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 và thay thế Thông tư số 38/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa.

Thông tư này quy định phương pháp xác định mức sử dụng năng lượng, định mức sử dụng năng lượng, chế độ báo cáo trong ngành công nghiệp sản xuất nhựa.

Đối tượng áp dụng là Cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa bao gói, nhựa vật liệu xây dựng, nhựa gia dụng, nhựa kỹ thuật có mức sử dụng điện từ 3.000.000 kWh/năm trở lên; Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

EU miễn giảm thuế MFN một số mặt hàng nông nghiệp và công nghiệp

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, EU đã đăng công báo Quy định của Hội đồng (EU) 2024/3211 ngày 16 tháng 12 năm 2024 sửa đổi Quy định (EU) 2021/2278 về đình chỉ thuế quan chung (CCT) được đề cập trong Điều 56(2), điểm (c), của Quy định (EU) số 952/2013 đối với một số sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp.

Theo Điều 56(2), điểm (c), của Quy định (EU) số 952/2013, thuế quan chung (CCT) đối với các sản phẩm trong phụ lục của quy định đã bị đình chỉ bởi Quy định (EU) 2021/2278 nhằm đảm bảo nguồn cung đầy đủ một số sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp không được sản xuất tại Liên minh. Theo đó, các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục của Quy định (EU) 2021/2278 có thể được nhập khẩu vào Liên minh với mức thuế suất giảm hoặc bằng 0 mà không có bất kỳ giới hạn nào về số lượng.

Quy định sửa đổi (EU) 2024/3211 là phụ lục gồm danh sách các mặt tạm thời không bị đánh thuế, trong đó ấn định ngày dự kiến xem xét bắt buộc tiếp tục gia hạn trì hoãn thuế hay không.

Quy định có hiệu lực từ ngày 1/1/2025.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới giảm

+ Giá cà phê thế giới giảm do yếu tố tiền tệ và tồn kho đạt chuẩn tăng đã ảnh hưởng đến giá trên các sàn giao dịch.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản trong 11 tháng năm 2024 đạt 84,1 nghìn tấn, trị giá 362,3 triệu USD, giảm 10,8% về lượng, nhưng tăng 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm do yếu tố tiền tệ và tồn kho đạt chuẩn tăng đã ảnh hưởng đến các sàn giao dịch quốc tế. Đồng USD tăng cao, đạt mức cao nhất trong 2 năm, khi triển vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ giữ lãi suất cao hơn các đồng tiền khác.

Bên cạnh đó, thông tin lượng mưa nhiều hơn tại các vùng trồng cà phê ở Braxin. Các nhà đầu cơ trên thị trường đẩy mạnh bán ra, tồn kho đạt chuẩn trên sàn tăng là những nhân tố đẩy cà phê 2 sàn giảm cuối năm. Với kỳ nghỉ lễ tại nhiều quốc gia trong tuần này, thị trường tiêu dùng đang trầm lắng trong khi hầu hết các quốc gia sản xuất cà phê tiến gần đến thời điểm thu hoạch cao điểm.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 02/01/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 giảm 1,6% so với tuần trước, xuống 4.875 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 trên sàn New York giảm 2,7% so với tuần trước, xuống mức 319,75 UScent/lb.

Dự báo giá cà phê năm 2025 sẽ bị tác động bởi các yếu tố như gián đoạn nguồn cung, biến đổi khí hậu và căng thẳng địa chính trị..., đều có thể là nguyên nhân chính đẩy giá lên cao hơn.

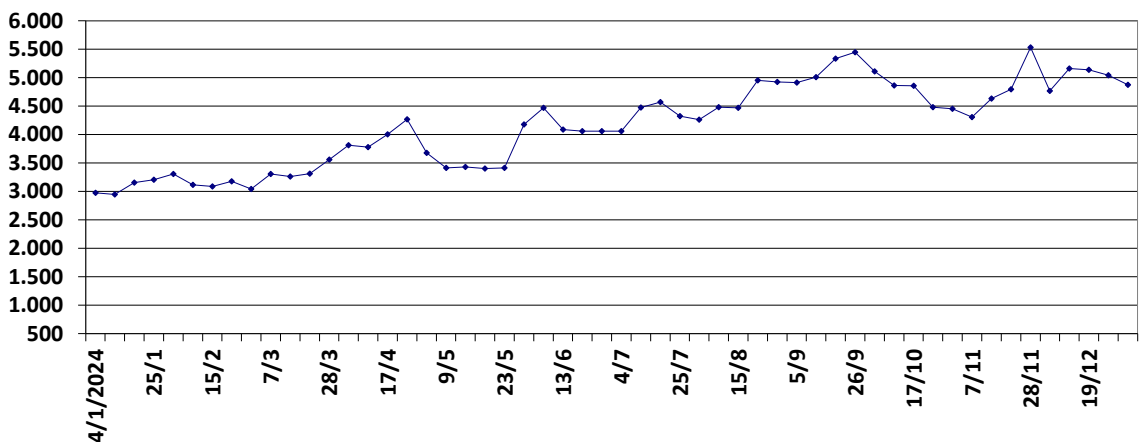
Yếu tố đầu tiên tác động đến giá cà phê là thời tiết và biến đổi khí hậu. Hiện tượng thời tiết El Niño, dự kiến sẽ kéo dài đến năm 2025, có thể ảnh hưởng đáng kể đến các vùng sản xuất cà phê lớn như Braxin, Côlômbia và Việt Nam. Các đợt khô hạn kéo dài hoặc lượng mưa quá lớn có thể làm giảm năng suất, hạn chế nguồn cung và đẩy giá lên cao hơn.

Yếu tố thứ hai ảnh hưởng đến giá cà phê là biến động từ nguồn cung. Braxin sau vụ thu hoạch tăng mạnh vào năm 2024, một năm mất mùa tiềm năng vào năm 2025 có thể hạn chế nguồn cung toàn cầu. Trong khi đó tại Việt Nam phải đối mặt với những thách thức về hậu cần và lao động, tác động đến lượng xuất khẩu. Hiệp hội Cà phê – Cao cao (Vicofa) dự báo sản lượng cà phê niên vụ 2024 – 2025 có thể giảm 5% xuống còn khoảng 1,6 triệu tấn.

Yếu tố thứ ba là lượng hàng tồn kho toàn cầu. Mức tồn kho thấp vào năm 2024 có thể kéo dài sang năm 2025, tạo thêm áp lực tăng giá. Những biến động tiền tệ và thương mại cũng sẽ quyết định giá cà phê năm sau. Giá cà phê, được tính bằng USD, rất nhạy cảm với biến động tiền tệ. USD yếu hơn vào năm 2025 có thể hỗ trợ giá.

Cuối cùng, căng thẳng địa chính trị đang diễn ra khiến chi phí vận chuyển tăng và các hạn chế thương mại có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng cà phê toàn cầu, đặc biệt là ở các quốc gia xuất khẩu.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm do nguồn cung dồi dào. Giá cà phê ngày 02/01/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk và Gia Lai cùng giảm 2.000 đồng/kg so với tuần trước, dao động 119.400 – 119.500 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng giảm 2.300 đồng/kg, xuống còn 118.700 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 2.200 đồng/kg, xuống 119.500 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 02/01/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 02/01/2024	Ngày 26/12/2024	So với tuần trước
Đắc Lắc	VNĐ/kg	119.500	121.500	-2.000
Lâm Đồng	VNĐ/kg	118.700	121.000	-2.300
Gia Lai	VNĐ/kg	119.400	121.400	-2.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	119.500	121.700	-2.200

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản tháng 11/2024 đạt 2,36 nghìn tấn, trị giá 16,4 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với tháng 10/2024; tuy nhiên so với tháng 11/2023 giảm 62,1% về lượng và giảm 14,8% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cà phê tới thị trường này đạt 84,1 nghìn tấn, trị giá 362,3 triệu USD, giảm 10,8% về lượng, nhưng tăng 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 65,5% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 11 tháng năm 2024, đạt 65,1 nghìn tấn, trị giá 237,3 triệu USD, giảm 17,1% về lượng, nhưng tăng 31,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 4,6 nghìn tấn, trị giá 20,2 triệu USD, tăng 70,4% về lượng và tăng 62,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 30,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 101,4 triệu USD, chiếm 28,0% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường này.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản 11 tháng năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	908	4.164	35,2	30,9	-82,1	-66,4	65.128	237.275	-17,1	31,3
Arabica	232	1.268	107,1	135,7	525,5	602,6	4.561	20.179	70,4	62,7
Cà phê chế biến		10.961		3,6		64,7		101.374		30,2

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Nhật Bản

Theo số liệu của cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của quốc gia này trong 11 tháng năm 2024 đạt 336,5 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,43 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đứng thứ 2 cho Nhật Bản với 95,2 nghìn tấn, trị giá 331,1 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 66,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2024 tăng lên mức 28,3% (tính theo lượng), từ mức 28,2% của cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, thị phần cà phê của các nước cung cấp khác tại Nhật Bản giảm như: Guatemala, Indonesia, Tanzania, Honduras...

Theo <https://www.reportlinker.com>, tiêu thụ cà phê của Nhật Bản dự kiến sẽ đạt khoảng 473.000 tấn vào năm 2028, tăng từ khoảng 464.000 tấn vào năm 2023, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 0,3%. Kể từ năm 2019, nhu cầu cà phê của Nhật Bản đã tăng trưởng liên tục 0,3% mỗi năm.

Việt Nam và Nhật Bản đang là thành viên của 3 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương, đa phương bao gồm Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Do đó, việc hai nước cùng tham gia những Hiệp định này tạo rất nhiều cơ hội và điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu cà phê của Việt Nam vào Nhật Bản.

Để xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản tăng trưởng trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần chú ý đến chất lượng sản phẩm và các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường này. Ngoài ra, dân số Nhật đang bị già hóa nên xu hướng tiêu dùng của người Nhật Bản đối với mặt hàng cà phê, đặc biệt quan tâm đến yếu tố tác động tới sức khỏe, sau đó là giá thành và sự tiện lợi của sản phẩm. Vì vậy, doanh nghiệp cần ghi rõ trên bao bì của sản phẩm các thông tin về thành phần dinh dưỡng, cách chế biến, bảo quản, hạn sử dụng.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Nhật Bản 11 tháng năm 2024

(Tỷ giá: 1 Yên = 0,006343 USD)

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
Tổng	336.502	224.732.312	1.425.477	2,4	19,3	100,0	100,0
Braxin	117.495	70.670.769	448.265	4,3	15,1	34,9	34,3
Việt Nam	95.202	52.192.807	331.059	2,6	66,4	28,3	28,2
Côlômbia	33.659	26.322.531	166.964	10,5	11,2	10,0	9,3
Êtiôpia	19.634	14.902.132	94.524	30,6	18,5	5,8	4,6
Guatemala	18.269	15.407.483	97.730	-14,0	-10,5	5,4	6,5
Indonesia	14.595	12.589.962	79.858	0,2	50,1	4,3	4,4
Tanzania	11.633	8.211.487	52.085	-3,6	2,0	3,5	3,7
Honduras	6.966	5.345.972	33.910	-37,9	-34,8	2,1	3,4
Pêru	3.923	3.060.543	19.413	48,2	46,6	1,2	0,8
Uganda	3.890	2.618.903	16.612	12,4	73,4	1,2	1,1
Lào	1.567	1.242.804	7.883	-26,1	-12,4	0,5	0,6
Nicaragua	1.540	1.272.284	8.070	-25,8	-28,7	0,5	0,6
Costa Rica	1.462	1.636.556	10.381	17,8	11,5	0,4	0,4
Papua New Guinea	1.233	937.028	5.944	30,5	23,8	0,4	0,3
El Salvador	1.036	900.252	5.710	-16,9	-16,8	0,3	0,4

(Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản đạt kim ngạch cao 11 tháng năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	53.276
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	39.994
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	35.477
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	27.534
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	18.500
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	15.414
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	14.658
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	13.758
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	13.401
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	12.731
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	10.535
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI	9.223
CÔNG TY TNHH INSTANTA VIỆT NAM	8.778
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	8.712
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	8.664

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	6.313
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	5.803
CÔNG TY TNHH TATA COFFEE VIỆT NAM	4.895
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MINH TIẾN	4.391
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	2.855
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	2.644

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc thấp nhất trong 13 năm

+ Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong 17 tháng do đồng Rupee suy yếu, trong khi nhu cầu tại các thị trường chủ chốt vẫn trầm lắng trong kỳ nghỉ lễ.

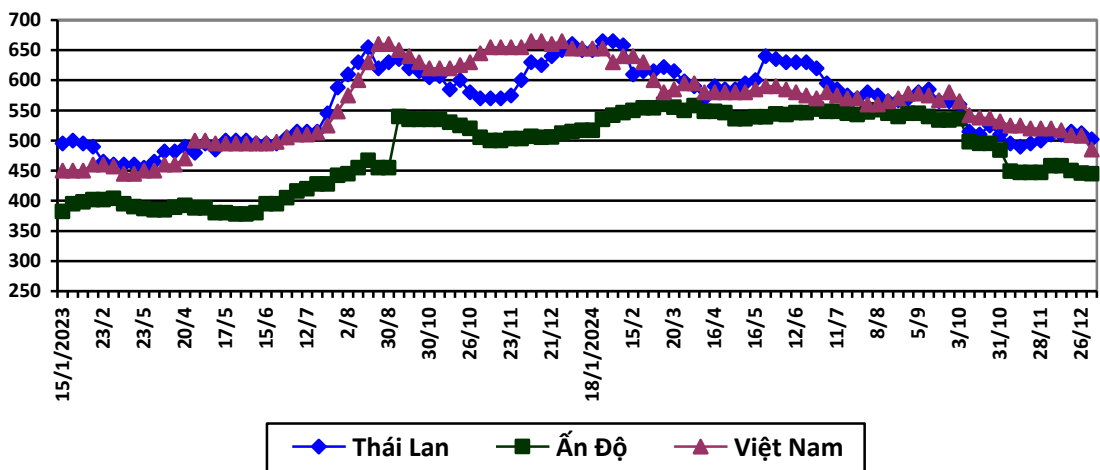
+ Trong 11 tháng năm 2024, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã giảm mạnh 71,1% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 258.760 tấn – mức thấp nhất trong 13 năm qua.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong 17 tháng do đồng Rupee suy yếu và giảm xuống mức kỷ lục, trong khi nhu cầu tại các thị trường chủ chốt vẫn trầm lắng trong kỳ nghỉ lễ.

Theo đó, giá gạo đỏ 5% tằm của Ấn Độ được báo giá ở mức 439-445 USD/tấn trong tuần này, giảm so với mức 440-446 USD/tấn của tuần trước. Trong khi đó, gạo trắng 5% tằm của Ấn Độ được báo giá ở mức 446-453 USD/tấn. Một nhà giao dịch có trụ sở tại New Delhi thuộc một công ty thương mại toàn cầu cho biết các nhà xuất khẩu trong tuần này đã điều chỉnh giá vì cân nhắc đến xu hướng suy giảm của đồng Rupee. Nhu cầu cũng yếu do ảnh hưởng của kỳ nghỉ lễ Giáng sinh.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Giá gạo tại Thái Lan và Việt Nam cũng giảm do hoạt động giao dịch chậm lại trong kỳ nghỉ lễ.

Cụ thể, giá gạo 5% tằm của Thái Lan được báo giá ở mức 502 USD/tấn, giảm so với mức 512 USD/tấn của tuần trước.

Một thương nhân có trụ sở tại Bangkok cho biết tình hình nguồn cung hiện tại vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, các thương nhân Thái Lan dự kiến giá sẽ giảm thêm sau dịp Lễ Năm mới do nguồn cung gạo toàn cầu từ Ấn Độ gia tăng.

Gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 485 USD/tấn, giảm so với mức 495-508 USD/tấn của tuần trước. Một thương nhân có trụ sở tại tỉnh An Giang cho biết doanh số bán hàng trong nước cũng thấp do nguồn cung từ vụ Thu Đông đang cạn dần.

Dự kiến hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2025 sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn khi lượng hàng từ Ấn Độ gia tăng, bên cạnh nỗ lực cắt giảm nhập khẩu của Indonesia.

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long biến động trái chiều so với tuần trước. Ghi nhận tại nhiều địa phương giao dịch ngưng trệ trong ngày đầu năm mới.

Tại An Giang, tính đến ngày 2/1/2025, giá lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 7.400 - 7.600 đồng/kg, tăng nhẹ 100 đồng/kg; trái lại lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 8.700 - 8.900 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 8.800 - 9.000 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg; lúa OM 380 ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg, giảm 500 đồng/kg. Các loại lúa khác giữ ổn định, với lúa Nàng Hoa 9 đạt 9.200 đồng/kg; lúa OM 5451 dao động ở mức 8.400 - 8.500; lúa Nhật từ 7.800 - 8.000 đồng/kg;

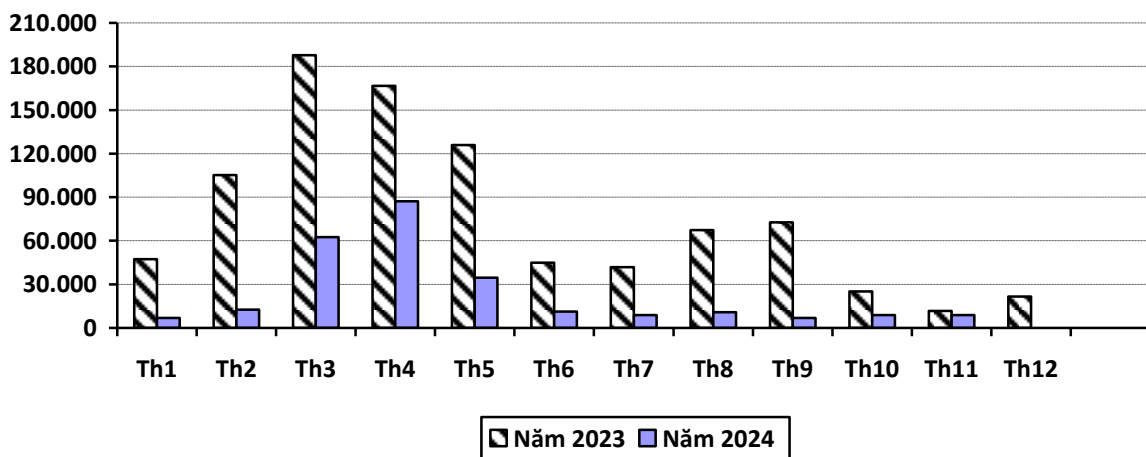
Trên thị trường gạo, gạo nguyên liệu IR 504 tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long dao động ở mức 9.050-9.200 đồng/kg, tăng nhẹ 50 đồng/kg so với tuần trước. Tuy nhiên, gạo thành phẩm IR 504 giảm 400 đồng/kg, xuống còn 10.600 -10.800 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm thơm dao động ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg; trong khi giá cám khô dao động ở mức 5.900 - 6.000 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg.

Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 8.785 tấn, trị giá 5,4 triệu USD, giảm 0,3% về lượng nhưng tăng 1,7% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm 2023 giảm 24,6% về lượng và giảm 22,8% về trị giá.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Đây cũng là tháng sụt giảm thứ 11 liên tiếp so với cùng kỳ năm trước. Kết quả là xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 đã giảm mạnh 71,1% về lượng và giảm 70,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 258.760 tấn, trị giá 151,94 triệu USD. Đây cũng là lượng gạo xuất khẩu thấp nhất sang thị trường này trong 13 năm qua, kể từ năm 2011. Do đó, Trung Quốc xếp ở vị trí thứ 6 về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam, so với vị trí thứ tư trong 11 tháng năm 2023, với thị phần giảm từ 11,7% xuống còn 3,1%.

Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2024, gạo nếp tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc, chiếm đến 88,3% tỷ trọng với khối lượng đạt 228.612 tấn, trị giá 132,07 triệu USD, giảm 58% về lượng và giảm 56,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, lượng gạo thơm và gạo trắng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cũng giảm đến 93,1% và 86,3% so với cùng kỳ năm 2023, đạt lần lượt là 18.447 tấn và 11.225 tấn.

Khối lượng gạo giống Nhật và gạo lứt xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cũng giảm trong 11 tháng năm 2024 và chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 tăng 1,6%, đạt bình quân 587 USD/tấn. Đây là mức tăng tương đối thấp so với giá xuất khẩu tới các thị trường khác, điều này cho thấy đây là thị trường tương đối nhạy cảm khi giá biến động. Trong đó, giá gạo nếp xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 4,5%, gạo thơm tăng 9,3%, gạo trắng tăng 6,6%...

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024

Chủng loại	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
Gạo nếp	228.612	132.069	578	-58,0	-56,1	4,5	60,7	88,3
Gạo thơm	18.447	12.775	693	-93,1	-92,5	9,3	30,0	7,1
Gạo trắng	11.225	6.761	602	-86,3	-85,4	6,6	9,2	4,3
Gạo giống Nhật	469	327	697	-58,1	-52,7	13,1	0,1	0,2
Gạo lứt	7	10	1.400	-98,7	-96,7	157,6	0,1	0,0
Tổng	258.760	151.941	587	-71,1	-70,6	1,6	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Nhập định và dự báo:

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh do nhu cầu của thị trường suy yếu trong bối cảnh giá gạo thế giới tăng cao trước các biện pháp hạn chế xuất khẩu của Ấn Độ.

Bên cạnh đó, theo các chuyên gia, nguyên nhân khiến gạo xuất khẩu sang thị trường này giảm còn do Trung Quốc nâng tiêu chuẩn về chất lượng gạo so với trước. Từ gạo thơm, gạo cao cấp, gạo ST24... đều rất khát khe về chất lượng và mẫu mã bao bì; còn gạo chế biến, Trung Quốc chỉ nhập gạo giá rẻ, số lượng lớn. Trong khi đó, tại thị trường Trung Quốc, gạo Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh mẽ với gạo cùng loại đến từ Thái Lan, Campuchia. Đây đều là những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, không chỉ có chất lượng gạo tốt mà bao bì cũng rất hấp dẫn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2024, lượng nhập khẩu gạo của Trung Quốc đạt 1,28 triệu tấn, giảm mạnh 46,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu từ Myanmar 460.000 tấn, chiếm 37%; từ Thái Lan 312.000 tấn, chiếm 25,4%; từ Việt Nam 262.000 tấn, chiếm 20,1%...

Điều tích cực là nhập khẩu gạo của Trung Quốc đang có dấu hiệu tăng trở lại, đạt 170.000 tấn trong tháng 11/2024, tăng 50.000 tấn so với tháng trước và tăng 35% so với cùng kỳ năm ngoái.

Với việc giá gạo thế giới đang hạ nhiệt và xuống mức thấp nhất trong hơn một năm sau khi Ấn Độ dỡ bỏ hầu hết các hạn chế xuất khẩu gạo, nhu cầu nhập khẩu gạo của Trung Quốc được kỳ vọng sẽ khởi sắc trở lại trong thời gian tới.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	50.314
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	30.843
CÔNG TY TNHH VIỆT HƯNG	16.210
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GẠO CẨM NGUYÊN	15.094
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐỒNG TIẾN	9.970
CÔNG TY TNHH VIỆT THANH	6.710
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	5.074
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ TÍN THƯƠNG	3.340
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG	2.582
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	2.579
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	2.480
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	1.831
CÔNG TY LƯƠNG THỰC TIẾN GIANG	1.294
CÔNG TY TNHH CHƠN CHÍNH	1.111
CÔNG TY LƯƠNG THỰC LONG AN	570
CÔNG TY TNHH ĐÀ NẰNG	476
CÔNG TY TNHH THÀNH PHÁT	345

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá dầu thế giới tiếp tục tăng

+ **Giá dầu thế giới tiếp tục tăng khi các nhà đầu tư theo dõi triển vọng hạ lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) trong năm 2025 sau khi các nhà hoạch định chính sách dự đoán lộ trình chậm hơn do lạm phát cao dai dẳng.**

+ **Nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam 11 tháng năm 2024 đạt 4,53 triệu tấn, trị giá 3,35 USD, giảm 11,7% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới vẫn giữ đà tăng. Kết thúc phiên giao dịch ngày 02/01/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,7% so với tuần trước, lên 72,19 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,9% so với tuần trước, lên mức 75,11 USD/thùng.

Năm 2024 đã khép lại với giá dầu Brent giảm khoảng 3%, ghi nhận năm thứ 2 liên tiếp giá dầu giảm. Nguyên nhân phần lớn do nhu cầu yếu từ Trung Quốc bất chấp nguồn cung tăng, đặc biệt từ các nước không thuộc Tổ chức Các nước Xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Chính vì lý do này mà OPEC đã quyết định kéo dài mức cắt giảm sản lượng tự nguyện của các thành viên đến hết quý I năm 2025.

Năm 2024 cũng là năm mà biến động địa chính trị ở Trung Đông và xung đột Nga-Ukraina có ảnh hưởng nhất định đến giá dầu, mặc dù đến thời điểm hiện tại, những diễn biến ở Trung Đông chưa gây gián đoạn nguồn cung từ khu vực này.

Dự báo năm 2025, theo Oilprice, thị trường sẽ tiếp tục hướng sự tập trung vào Trung Quốc. Khả năng nhu cầu yếu từ quốc gia Đông Á này sẽ tiếp tục kìm hãm giá trong năm nay, trừ khi mọi biện pháp kích thích kinh tế mà chính phủ Trung Quốc đang tung ra thúc đẩy nhu cầu lớn hơn đối với mặt hàng chủ chốt này.

Theo nhà chuyên gia, thị trường sẽ tập trung vào diễn biến của dữ liệu kinh tế vĩ mô và các quyết định trong tương lai của OPEC và các đồng minh (OPEC+), những yếu tố sẽ quyết định hướng đi của thị trường trong những tháng tới. Về dữ liệu kinh tế vĩ mô, ngoài trọng tâm Trung Quốc còn phải kể đến Ấn Độ, quốc gia đang định hình là động lực nhu cầu hàng đầu tiếp theo trên toàn cầu. S&P Global Commodity Insights gần đây đã dự báo rằng tốc độ tăng trưởng nhu cầu dầu của Ấn Độ sẽ vượt qua Trung Quốc trong năm nay.

Về phía cung, ngoài Mỹ, năm nay sẽ tiếp tục chứng kiến sản lượng tăng trưởng từ Guyana, Canada và Braxin. Kỳ vọng OPEC+ sẽ tăng dần sản lượng trong năm mờ dần khi mà nhóm này sẽ chỉ tăng khi giá tăng đủ cao.

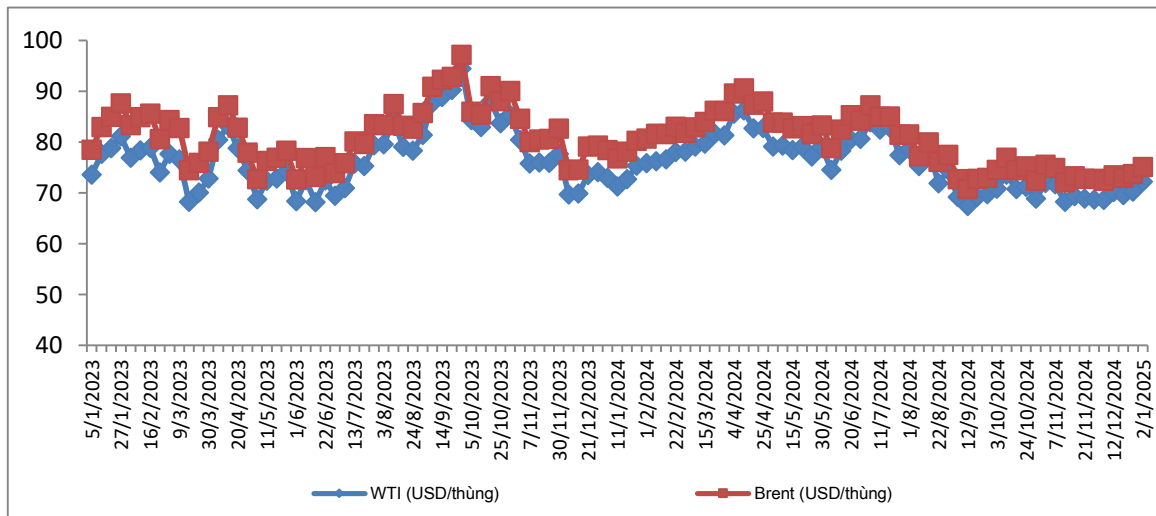
Nhiều chuyên gia dự đoán sẽ có tình trạng dư cung trong năm nay dù các lệnh trừng phạt của Tổng thống đắc cử của Mỹ Donald Trump đối với Iran có thể sẽ thắt chặt nguồn cung từ Trung Đông và tạo ra một số động lực tăng giá.

Cũng trong năm nay, các nhà đầu tư sẽ theo dõi triển vọng cắt giảm lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Các chuyên gia kỳ vọng Fed sẽ có 4 lần cắt giảm lãi suất trong năm 2025, đưa lãi suất xuống mức 3,5% vào cuối năm.

Các nhà chuyên gia dự đoán giá dầu sẽ dao động trong khoảng từ 70 - 80 USD/thùng năm 2025, với khả năng tăng 10 USD/thùng nếu căng thẳng địa chính trị leo thang.

Ngoài ra, các ngân hàng đầu tư toàn cầu hàng đầu Morgan Stanley và HSBC đã điều chỉnh giảm kỳ vọng của họ về thặng dư thị trường dầu mỏ năm 2025 và dự báo giá dầu thô Brent đạt 70 USD/thùng, tăng 2 - 4 USD/thùng so với dự báo trước đó.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 02/01/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 240 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 lên 20.050 đồng/lít; trong khi đó, giá xăng RON 95 tăng 200 đồng/lít, giá mới là 20.740 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu diesel tăng 120 đồng/lít lên 18.750 đồng/lít; dầu hỏa tăng 130 đồng/lít lên 18.700 đồng/lít; dầu mazut tăng 120 đồng/kg lên 16.090 đồng/kg.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Năm 2025, thuế bảo vệ môi trường với xăng (trừ ethanol) vẫn duy trì mức 2.000 đồng/lít, theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc. Mức thuế này với nhiên liệu bay, dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn là 1.000 đồng/lít; mỡ nhờn 1,000 đồng/kg; dầu hỏa 600 đồng/lít.

Tình hình nhập khẩu dầu Diesel của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam tháng 11/2024 đạt 380,5 nghìn tấn, trị giá 259,4 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 22,8% về trị giá so với tháng 11/2024; tuy nhiên so với tháng 10/2023 tăng 73,6% về lượng và tăng 43,3% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 4,53 triệu tấn, trị giá 3,35 USD, giảm 11,7% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu dầu diesel giảm trong 11 tháng năm nay là do nguồn cung trong nước đáp ứng đủ được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Về thị trường cung cấp:

11 tháng năm 2024, lượng nhập khẩu dầu diesel từ hầu hết các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2023, ngoại trừ thị trường Malaysia. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc lớn nhất chiếm 61,6% tổng lượng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2024, đạt 2,79 triệu tấn, trị giá 2,05 tỷ USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Singapore giảm 24,0% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 583,3 nghìn tấn, trị giá 434,3 triệu USD.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Thái Lan giảm 31,4% về lượng và giảm 42,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 330,5 nghìn tấn, trị giá 233,6 nghìn USD.

Ngoài ra, lượng nhập khẩu dầu diesel từ một số thị trường khác giảm so với cùng kỳ như: từ Morocco giảm 25,6%; Trung Quốc giảm 86,9%...

Thị trường nhập khẩu dầu Diesel 11 tháng năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	236.476	159.590	10,5	12,1	46,9	21,3	2.788.622	2.048.995	-13,6	-22,4
Malaysia	30.409	20.816	13,4	13,9	86,5	55,3	599.024	457.709	1,6	-10,8
Singapore	44.561	30.617	-63,7	-63,1	20,2	-4,6	583.302	434.305	-24,0	-31,4
Thái Lan	69.021	47.809	-50,2	-49,9	1.498,7	1.167,2	330.522	233.590	-31,4	-42,5
Brunei							204.217	151.557		
Morocco							13.220	10.665	-25,6	-30,7
Indonesia							654	556		
Nga							360	346		
Hồng Kông							71	68		
Trung Quốc							12	10	-86,9	-86,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá nhập khẩu trung bình dầu diesel của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 682 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 10/2024; tuy nhiên so với tháng 11/2023 lại giảm 17,5%.

Tính chung 11 tháng năm 2024, giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 739 USD/tấn, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu từ Hàn Quốc giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2023, xuống 735 USD/tấn; Malaysia giảm 12,1%, xuống còn 764 USD/tấn; Singapore giảm 9,7%, xuống còn 745 USD/tấn.

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 24/12/2024 đến 30/12/2024

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu gốc 150N	40	808	Nhật Bản	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/BAG)	58	810	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 220N (1 x F/BAG)	20	900	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 600N (1 x F/BAG)	39	1.045	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil SN 500	99	1.018	Ấn Độ	Cát Lái	CFR
	21	1.020	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	5.000	588	Malaysia	Nhà Bè	FOB
	200	497	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	350	610	Singapore	Quảng Ninh	FOB
Dầu trắng (Paraffin White Oil Ma-350(H))	40	1.050	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Nhiên liệu bay	6.274	751	Trung Quốc	Cảng dầu khí Hải Linh	CFR
	10.012	776	Hồng Kông	Nhà Bè	CFR
	77	725	Singapore	Nhà Bè	FOB
	8.000	559	Singapore	Sài Gòn KV III	FOB
Nhiên liệu Diesel	7.200	656	Hàn Quốc	Nhà Bè	CFR
	21.000	779	Malaysia	Nhà Bè	FOB
	11.000	631	Singapore	Nhà Bè	FOB
	6.829	683	Singapore	Sài Gòn KV III	CFR
	5.471	691	Singapore	-	CFR
Xăng động cơ không pha chì Ron 92	11.500	774	Malaysia	Nhà Bè	FOB
Xăng động cơ không pha chì Ron 95	18.518	748	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	11.500	724	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ dùng để tham khảo)

Kim ngạch xuất khẩu cao su sang thị trường EU tăng hơn 70%

+ **Giá cao su thế giới biến động không đồng nhất giữa các sàn giao dịch, với xu hướng tăng tại Nhật Bản và Trung Quốc, nhưng giảm ở Thái Lan.**

+ **Trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU đạt 81.338 tấn, trị giá 142,55 triệu USD, tăng mạnh 38,8% về lượng và tăng 72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới biến động không đồng nhất giữa các sàn giao dịch, tăng tại Nhật Bản và Trung Quốc, nhưng giảm ở Thái Lan.

+ **Kết thúc phiên giao dịch ngày 26/12/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản tăng 1,9% so với tuần trước, đạt 375,8 JPY/kg**

+ **Trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng tháng 1/2025 cũng tăng nhẹ 0,5%, lên mức 17.430 NDT/tấn.**

+ **Riêng tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giảm 0,7% so với tuần trước, xuống còn 80 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2025.**

Theo Tradingeconomics, các nhà giao dịch đang đánh giá cân đối cung cầu. Hy vọng về các biện pháp kích thích kinh tế ở Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, cùng với sự lạc quan về lĩnh vực sản xuất trong tháng 12, đã củng cố triển vọng nhu cầu.

Về phía nguồn cung, những lo ngại vẫn tiếp diễn do thời tiết bất lợi ở các khu vực sản xuất chính tại Đông Nam Á. Sản lượng cao su của Thái Lan trong tháng 12 đã giảm gần 30% do lũ lụt và mưa lớn.

Năm 2024, biến đổi khí hậu đã làm gián đoạn đáng kể sản xuất toàn cầu, với những đợt khô hạn kéo dài sau đó là mưa lớn, lũ lụt và các bệnh nấm ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất.

Một nhà phân tích thị trường cho biết, mặc dù một số khu vực ghi nhận sự gia tăng sản lượng nhẹ, các khu vực khác lại chứng kiến sự sụt giảm mạnh do căng thẳng độ ẩm kéo dài gây ra bởi điều kiện khô hạn.

Những thách thức này dự kiến sẽ định hình xu hướng sản xuất và động lực thị trường vào năm 2025.

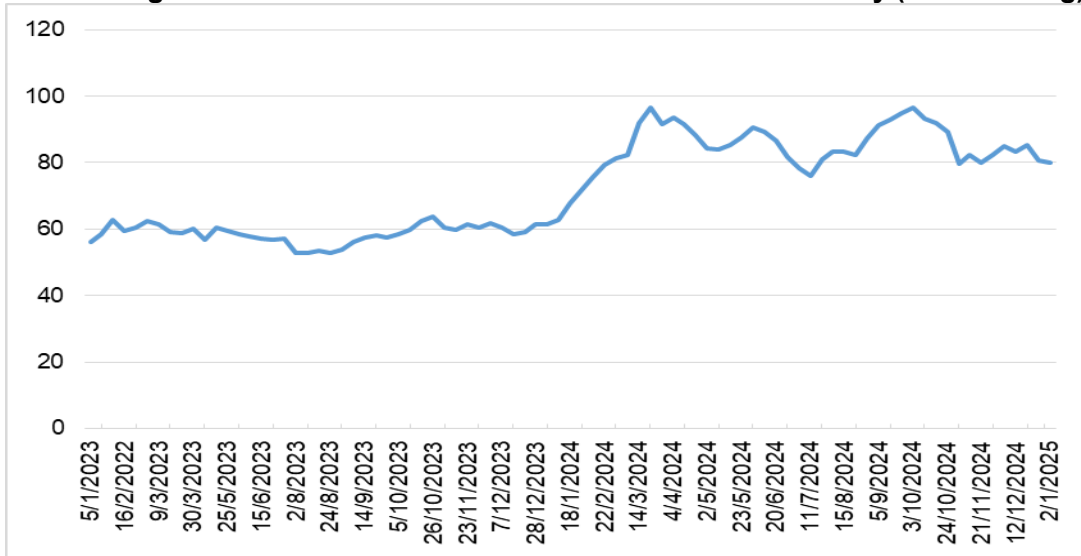
Trong khi đó, theo trang thông tin cao su Natural Rubber Network, tuần trước, mưa lớn một lần nữa ảnh hưởng đến 11 tỉnh miền Nam Thái Lan, khu vực sản xuất cao su quan trọng, chiếm khoảng 80% tổng sản lượng hàng năm vào khoảng 4,8 triệu tấn của Thái Lan.

Dự kiến, trong ngắn hạn, điều này sẽ ảnh hưởng nhất định đến nguồn cung nguyên liệu cao su tự nhiên, đồng thời giá cao su giao ngay cũng sẽ bị ảnh hưởng nhẹ.

Về tiêu thụ, tính đến ngày 22/12, tồn kho cao su tự nhiên của Trung Quốc đạt hơn 1,2 triệu tấn, tăng 26.000 tấn so với tuần trước đó, tương ứng mức tăng 2,1%.

Năm 2025, Trung Quốc sẽ áp dụng mức thuế nhập khẩu tạm thời thấp hơn mức thuế tối huệ quốc đối với 935 loại hàng hóa. Chính sách này hỗ trợ phát triển năng lực sản xuất mới dựa trên đổi mới khoa học công nghệ, đồng thời giảm thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm như polyme olefin tuần hoàn, copolyme ethylene-vinyl alcohol và hộp số tự động cho xe chuyên dụng.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU đạt 81.338 tấn, trị giá 142,55 triệu USD, tăng mạnh 38,8% về lượng và tăng 72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 1.753 USD/tấn, tăng 23,8%.

Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu cao su sang 19/27 quốc gia trong khối Liên minh châu Âu. Trong đó, xuất khẩu cao su sang các thị trường chính như Đức, Italia, Tây Ban Nha, Bỉ... đều tăng mạnh từ hai đến ba con số so với cùng kỳ năm ngoái.

Đức tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong khối EU, trong 11 tháng năm 2024 đạt 30.897 tấn, tăng 39,1% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 38% thị phần. Tiếp theo là xuất khẩu cao su tới Italia đạt 12.472 tấn, tăng 64,1% và chiếm 15,3% thị phần; Tây Ban Nha đạt 9.806 tấn, tăng 30% và chiếm 12,1%. Đáng chú ý, xuất khẩu cao su tới Bỉ tăng đến 332,3% và chiếm 7%... Ngoài ra, xuất khẩu cao su tới Pháp, Hy Lạp, Litva... cũng ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023.

Tuy nhiên, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Hà Lan giảm 15,5%, xuống còn 7.763 tấn; Ba Lan giảm 33,7%, đạt 977 tấn...

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU tăng mạnh do được thúc đẩy bởi nhu cầu mua vào ở mức cao của các nhà nhập khẩu châu Âu trước thời điểm quy định chống phá rừng (EUDR) dự kiến được áp dụng vào cuối năm 2024. Tuy nhiên, quy định này sau đó đã được EU tạm hoãn thực hiện thêm 12 tháng.

EUDR đặt ra nhiều thách thức đáng kể cho ngành cao su thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đặc biệt trong việc chứng minh nguồn gốc sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường - xã hội.

Mặc dù vậy, việc tuân thủ EUDR mở ra nhiều cơ hội đáng kể cho ngành cao su Việt Nam để nâng tầm vị thế và phát triển bền vững trên thị trường quốc tế. Theo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG), tuy EUDR chưa có hiệu lực nhưng nhiều khách hàng đã liên hệ các công ty thành viên của Tập đoàn để cung cấp mẫu cao su thích ứng EUDR (đáp ứng theo bộ hồ sơ yêu cầu của khách hàng).

Nhờ vậy, trong thời gian gần đây, Cao su Đồng Nai đã tiêu thụ được 767 tấn mẫu cao su thích ứng EUDR và Cao su Dầu Tiếng tiêu thụ được hơn 40 tấn, giá trị cộng thêm là 250 USD/tấn. Ngoài ra, các công ty thành viên tại nước ngoài cũng đã đáp ứng được EUDR và chuẩn bị ký hợp đồng với khách hàng.

Trước những yêu cầu ngày càng cao về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của thị trường quốc tế, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) đã chủ động triển khai các giải pháp để thích ứng với quy định EUDR của Liên minh châu Âu.

VRG đã có nền tảng tốt để thích ứng với EUDR khi từ năm 2019 đã triển khai thực hiện Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam VFCS/PEFC. Đến nay, Công nghiệp cao su Việt Nam có 18 đơn vị thành viên được cấp chứng chỉ này với khoảng 120.000ha cao su và 38 nhà máy được cấp chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC. Các đơn vị này có khả năng cung cấp hơn 100.000 tấn mẫu cao su có chứng chỉ quản lý rừng bền vững mỗi năm.

Một lợi thế của VRG là các diện tích cao su của Tập đoàn đều hình thành từ lâu và không có diện tích nào được mở rộng sau năm 2020 có nguồn gốc từ rừng. Thêm vào đó, thời gian kiến thiết cơ bản trước khi khai thác mỏ là 5-7 năm. Điều này giúp các công ty thành viên của VRG đáp ứng được phần lớn yêu cầu của EUDR.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam các thị trường trong khối EU trong 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
Đức	30.897	56.210	1.819	39,1	71,1	23,0	37,9	38,0
Italia	12.472	21.445	1.720	64,1	105,1	25,0	13,0	15,3
Tây Ban Nha	9.806	17.070	1.741	30,0	60,3	23,3	12,9	12,1
Hà Lan	7.763	13.715	1.767	-15,5	10,7	30,9	15,7	9,5
Bỉ	5.725	7.635	1.334	332,3	486,1	35,6	2,3	7,0
Pháp	5.661	10.937	1.932	87,3	131,2	23,4	5,2	7,0

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
Hy Lạp	2.178	4.164	1.912	52,5	106,7	35,5	2,4	2,7
Lítva	2.124	3.497	1.646	59,6	105,8	29,0	2,3	2,6
Látvia	1.109	2.068	1.865	10,4	42,7	29,3	1,7	1,4
Ba Lan	977	1.718	1.760	-33,7	-20,4	20,0	2,5	1,2
Slovenia	812	1.232	1.516	31,8	87,3	42,1	1,1	1,0
Phần Lan	645	1.156	1.791	60,0	98,0	23,7	0,7	0,8
Thụy Điển	292	564	1.931	-3,3	26,5	30,8	0,5	0,4
CH Séc	226	65	287	-6,9	-78,4	-76,8	0,4	0,3
Bồ Đào Nha	214	389	1.814	4,5	36,7	30,8	0,3	0,3
Bungari	172	215	1.251	-33,3	-10,9	33,6	0,4	0,2
Croatia	121	226	1.872				0,0	0,1
Rumani	82	145	1.766	-54,6	-46,3	18,4	0,3	0,1
Ai Len	62	96	1.551	-38,3	-43,6	-8,5	0,2	0,1
Đan Mạch		0					0,0	0,0
Estonia		0					0,2	0,0
Tổng	81.338	142.549	1.753	38,8	72,0	23,8	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Chủng loại cao su xuất khẩu sang EU khá đa dạng, nhưng tập trung chủ yếu vào một số chủng loại như: SVR CV60 đạt 25.117 tấn, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 30,9% tỷ trọng; theo sau là Latex đạt 17.082 tấn, tăng 58,7% và chiếm 21%; SVR CV50 đạt 14.254 tấn, tăng 70,4% và chiếm 17,5%; SVR 3L đạt 13.874 tấn, tăng 50,1% và chiếm 17,1%. Như vậy, 4 chủng loại kể trên chiếm tổng cộng 86,5% cơ cấu cao su xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong 11 tháng năm

Chủng loại	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
SVR CV60	25.117	47.675	1.898	9,9	34,8	22,7	39,0	30,9
Latex	17.082	22.178	1.298	58,7	113,8	34,7	18,4	21,0
SVR CV50	14.254	27.458	1.926	70,4	112,0	24,4	14,3	17,5
SVR 3L	13.874	25.733	1.855	50,1	88,2	25,4	15,8	17,1
SVR 10	6.607	11.122	1.683	67,7	102,5	20,8	6,7	8,1
RSS1	1.730	3.551	2.053	25,3	67,4	33,6	2,4	2,1
RSS3	998	1.954	1.959	36,5	76,2	29,1	1,2	1,2
SVR 5	766	1.701	2.220	123,5	215,9	41,3	0,6	0,9
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	298	139	465	264,5	136,0	-35,2	0,1	0,4
SVR CV40	287	528	1.837	-32,1	-21,3	16,0	0,7	0,4
SVR 20	243	382	1.572	-31,2	-16,5	21,4	0,6	0,3
Cao su tổng hợp	44	46	1.050				0,0	0,1
Skim block	38	61	1.600	-61,9	-38,2	62,3	0,2	0,0
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	0	21	395.088				0,0	0,0
Tổng	81.338	142.549	1.753	38,8	72,0	23,8	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường EU đạt kim ngạch cao trong 11 tháng năm 2024

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIỄN ANH	19.181
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	17.248
CÔNG TY TNHH GIA PHÚ ANH	12.394
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG	11.601
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN HƯNG	7.728
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	5.796
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	4.562
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ LƯU GIA	4.555
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT TMDV CAO SU MAI VĨNH	4.403
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẶNG THÁI GIA	4.207
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	4.076
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	3.649
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	3.554
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK	3.514
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	3.494
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN PTN	3.231
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU PHÚ RIỀNG	3.134
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG	2.564
CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐÔNG DƯƠNG	2.424
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA	2.200
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	2.140

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc đạt trên 2 triệu tấn

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 31/12/2024, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường đều tăng, tăng mạnh nhất là tại thị trường Mỹ.

+ Tháng 11/2024, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đạt cao nhất kể từ tháng 01/2023 cho tới thời điểm này.

Thị trường thế giới:

Đấu thầu nhập khẩu phân bón phân bón Urea của thị trường Ấn Độ tính đến ngày 24/12 mới được đảm bảo 187 nghìn tấn.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/12/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng mạnh 14,26 USD/tấn so với tuần trước, đạt 337,5 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông tăng 3 USD/tấn so với tuần trước, đạt 369 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Ai Cập, đạt 400,5 USD/tấn (FOB), tăng 5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin tăng 1,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 367,5 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola tại Mỹ đạt 577,5 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước.

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 245 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước.

Thị trường phân bón trong nước

Thị trường phân bón trong nước ngày 2/1/2025, các hoạt động giao dịch vẫn trầm lắng sau đợt nghỉ Tết dương lịch. Chào giá phân bón DAP tại Việt Nam cuối tháng 12/2024 tiếp tục có xu hướng tăng hoặc chững ở mức cao do hàng nhập khẩu bị hạn chế từ thị trường Trung Quốc.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc:

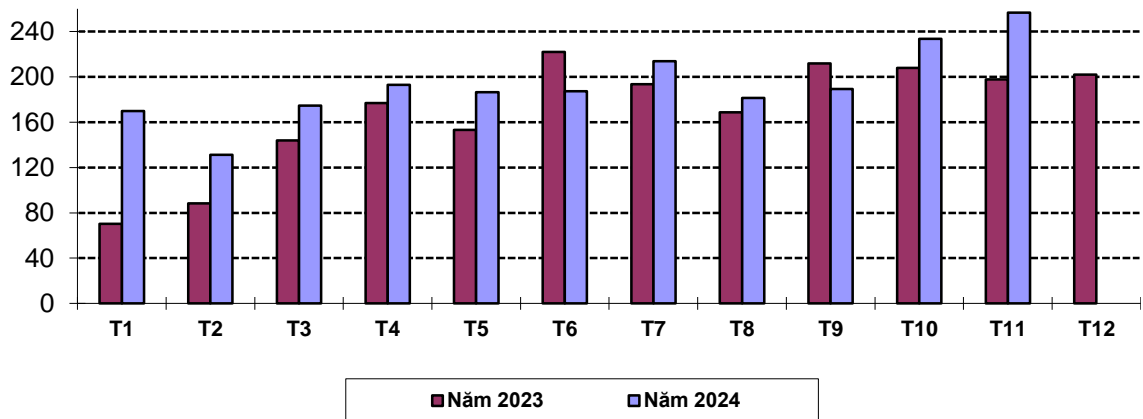
Trung Quốc tiếp tục đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 43,6% trong tổng lượng và chiếm 42,4% trong tổng trị giá nhập khẩu phân bón của cả nước trong 11 tháng năm 2024.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 đạt 2,104 triệu tấn, trị giá 673,5 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng tháng 11/2024, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đạt 256,6 nghìn tấn, trị giá 85,2 triệu USD, tăng 30,4% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với tháng 10/2024; tăng 9,9% về lượng và tăng 19,9% về trị giá so với tháng 11/2023. Đây là tháng có mức nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đạt cao nhất kể từ tháng 01/2023 cho tới nay.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong năm 2023-2024

(ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

11 tháng năm 2024, Trung Quốc cung cấp chủ yếu 3 loại phân bón cho thị trường Việt Nam là phân SA, DAP, NPK, với tổng lượng nhập khẩu 3 chủng loại phân bón này chiếm 77,2% tổng lượng phân bón nhập khẩu.

Trung Quốc cung cấp nhiều nhất phân bón SA cho thị trường Việt Nam trong 11 tháng năm 2024, đạt 863,8 nghìn tấn, trị giá 133,2 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón SA từ thị trường này tăng 18,4% về lượng và tăng 7,7% về trị giá.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón là DAP từ thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 11 tháng năm 2024, đạt 422,9 nghìn tấn, trị giá 239,2 triệu USD, tăng 39,5% về lượng và tăng 47,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trái lại, nhập khẩu phân bón NPK từ thị trường Trung Quốc giảm trong 11 tháng năm 2024, đạt 279,6 nghìn tấn, trị giá 130,7 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Kali và Urea từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 giảm mạnh. Nhập khẩu phân bón Kali đạt 30,5 nghìn tấn, trị giá 18,7 triệu USD, giảm 78,2% về lượng và giảm 69,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Còn nhập khẩu phân bón Urea từ thị trường Trung Quốc, đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 2,2 triệu USD, giảm 91,5% về lượng và giảm 90,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

11 tháng năm 2024, cơ cấu nhập khẩu mặt hàng phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc không có nhiều thay đổi, thị trường này vẫn cung cấp chủ yếu phân bón SA cho thị trường Việt Nam, chiếm tới 42,6% tổng lượng phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc.

Chủng loại phân bón nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân SA	108.067	17.433	-7,5	-9,2	141,4	119,1	863.810	133.200	18,4	7,7
Phân DAP	57.013	34.860	97,1	102,5	6,0	11,5	422.878	239.189	39,5	47,8
Phân NPK	26.689	12.025	-14,0	-16,5	-39,2	-43,6	279.584	130.650	-2,6	-6,2
Phân bón lá	7.621	1.601	44,9	61,2	-23,2	-10,0	104.147	19.129	25,4	-7,2
MAP	7.644	4.006	65,6	55,7	47,2	69,0	38.853	22.002	-20,1	-12,7
Phân Kali	1.998	1.617	25,4	17,7	-42,9	-29,3	30.479	18.747	-78,2	-69,2
Calcium Nitrate	1.962	462	69,0	61,3	-40,2	-51,5	13.680	3.475	-7,6	-32,1
Nitrat Amon	1.604	962	-12,1	-9,1	2573,3	2485,6	10.790	6.612	17.705	17.249
Phân Urea	216	34	10.700	673,8	-98,4	-99,4	5.434	2.248	-91,5	-90,4
NLSXPB	507	334	231,4	299,3	194,8	95,2	4.816	3.211	80,3	74,0
loại khác	43.254	11.822	-15,1	-23,2	16,8	29,5	329.511	95.015	32,1	27,6
Tổng	256.575	85.156	30,0	7,4	9,9	19,9	2.103.982	673.479	14,7	12,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

11 tháng năm 2024, trong khi giá nhập khẩu trung bình phân bón SA và NPK từ thị trường Trung Quốc giảm, thì giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón DAP, Kali và Urea đều tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Giá trung bình nhập khẩu các loại phân bón SA và NPK đạt tương ứng 154 USD/tấn và 467 USD/tấn, giảm lần lượt là 9% và 3,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP, Kali và Urea tăng, đạt tương ứng 566 USD/tấn, 615 USD/tấn và 414 USD/tấn, tăng lần lượt 6%, 41% và 12,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024

Chủng loại	Tháng 11/2024 (USD/tấn)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)	11 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 11 tháng năm 2023 (%)
Phân SA	161	-1,9	-9,3	154	-9,0
Phân DAP	611	2,7	5,2	566	6,0
Phân NPK	451	-3,0	-7,3	467	-3,7
Phân bón lá	210	11,2	17,2	184	-26,0
MAP	524	-6,0	14,8	566	9,2
Phân Kali	809	-6,1	23,8	615	41,0
Calcium Nitrate	235	-4,6	-18,8	254	-26,5
Nitrat Amon	600	3,4	-3,3	613	-1,9
Phân Urea	158	-92,8	-61,9	414	12,5
NLSXPB	659	20,5	-33,8	667	-3,5
loại khác	313	-9,5	10,9	292	-3,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH HÀNG HÓA TGO HẢI PHÒNG	59.832
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THANH TÙNG	40.070
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XNK TƯỜNG NGUYỄN	35.230
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	31.102
CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	30.799
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUYỀN NGÂN	26.991

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH BACONCO	22.918
CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	16.525
CÔNG TY PHẦN BÓN VIỆT NHẬT	15.776
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	14.656
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	14.642
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	13.813
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XNK BÌNH MINH	11.773
CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN GIA VỮ	11.057
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	10.631
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	10.607
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LONG HẢI	8.637
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	8.189
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	8.038
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	7.857
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THIÊN HỒNG	7.777
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	7.128
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VINA GERMAN	6.551
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TIỀN PHƯỚC	6.133
CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN NGUYỄN NGỌC	5.944

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt nhiều thị trường thành viên EU

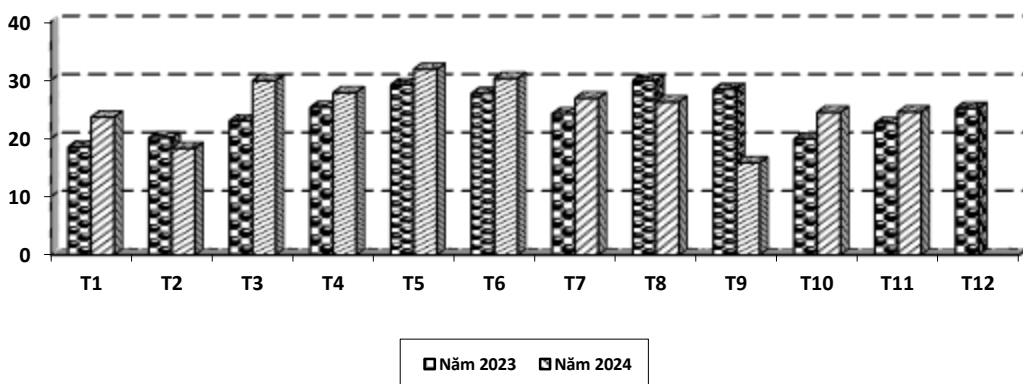
+ Năm 2024, trong bối cảnh xuất khẩu rau quả sang Hà Lan giảm mạnh, Việt Nam đã khai thác tốt nhiều thị trường thành viên khác.

+ Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt chiếm 0,2% tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thế giới và chiếm 0,71% tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối.

Năm 2024, tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU chậm lại, do xuất khẩu sang thị trường Hà Lan giảm mạnh.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU đạt trên 280 triệu USD tăng 3,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang EU chiếm 4,23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong 11 tháng năm 2024, thấp hơn so với tỷ trọng 5,2% trong 11 tháng năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Số liệu cho thấy, trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt giảm 25,9% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 101,48 triệu USD, tỷ trọng chiếm 36,24% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU. Do đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hà Lan giảm đã làm giảm đa tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng này sang EU.

Trong khi đó, Việt Nam tăng xuất khẩu sang nhiều thị trường thành viên EU. Đơn cử như, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Đức đạt 52,15 triệu USD, tăng 63,8%; Pháp đạt 37,52 triệu USD, tăng 25,3%; Ba Lan đạt 20,55 triệu USD, tăng 133,7%; Tây Ban Nha đạt 13,46 triệu USD, tăng 26%; Bỉ đạt trên 13 triệu USD, tăng 63,4%; Italia đạt 12,96 triệu USD, tăng 43,1%... Điều này cho thấy, hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam đang dần được ưa chuộng tại nhiều thị trường thành viên EU.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang từng thành viên EU trong 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK cả nước (%)		Tỷ trọng/Tổng KNXK sang EU (%)		Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)
			11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023		
Tổng XK rau quả	6.619.327	27,4	100,00	100,00			457.998	23,0
XK sang EU	280.046	3,7	4,23	5,20	100,00	100,00	24.678	9,0
Hà Lan	101.482	-25,9	1,53	2,64	36,24	50,72	7.033	-24,2
Đức	52.155	63,8	0,79	0,61	18,62	11,79	3.787	-5,1
Pháp	37.522	25,3	0,57	0,58	13,40	11,09	4.215	17,9
Ba Lan	20.550	133,7	0,31	0,17	7,34	3,26	2.112	77,3
Tây Ban Nha	13.463	26,0	0,20	0,21	4,81	3,96	1.146	55,9
Bỉ	13.087	63,4	0,20	0,15	4,67	2,96	1.648	129,3
Italia	12.960	43,1	0,20	0,17	4,63	3,35	1.943	209,3
Lítva	10.020	32,8	0,15	0,15	3,58	2,79	837	1,1
Rumani	5.176	102,7	0,08	0,05	1,85	0,95	423	20,3
Thụy Điển	3.298	56,9	0,05	0,04	1,18	0,78	318	67,7
Séc	2.385	-79,7	0,04	0,23	0,85	4,34	166	-7,0
Bồ Đào Nha	2.260	21,2	0,03	0,04	0,81	0,69	372	5,2
Latvia	923	-5,6	0,01	0,02	0,33	0,36	42	-78,7
Bungari	881	177,3	0,01	0,01	0,31	0,12	217	
Đan Mạch	868	-18,0	0,01	0,02	0,31	0,39	80	-21,5
Hy Lạp	704	91,0	0,01	0,01	0,25	0,14	78	1.028,3
Estonia	664	-18,6	0,01	0,02	0,24	0,30	12	73,2
Phần Lan	433	-89,2	0,01	0,08	0,15	1,48	24	-88,8
Síp	371	-19,1	0,01	0,01	0,13	0,17	96	
Ai Len	288	-11,1	0,00	0,01	0,10	0,12	94	541,3
Slovenia	183	-40,8	0,00	0,01	0,07	0,11	17	-55,5
Hunggary	155	18,7	0,00	0,00	0,06	0,05	-	
Slovakia	150	371,0	0,00	0,00	0,05	0,01	13	
Áo	29	-44,7	0,00	0,00	0,01	0,02	-	-100,0
Manta	23	-73,5	0,00	0,00	0,01	0,03	6	-71,4
Luxembua	15	-69,2	0,00	0,00	0,01	0,02	-	

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về cơ cấu chủng loại

11 tháng năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây, rau củ sang thị trường EU như: xoài, hạt dẻ cười, dưa, thanh long, chanh, dưa, hạnh nhân, vải, mít ... Ngược lại, tốc độ xuất khẩu chanh leo, vải, lạc tiên, sầu riêng ... giảm.

Trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu chanh leo của nước ta sang EU đạt 68,75 triệu USD, giảm 36,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 24,55%. Tương tự, xuất khẩu vải sang EU giảm 34,6%, đạt gần 4,31 triệu USD; lạc tiên giảm 68,8%, đạt 1,75 triệu USD; sầu riêng giảm 88,2%, đạt 1,48 triệu USD.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu xoài của Việt Nam sang EU tăng mạnh, mức tăng 88,0% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 50,91 triệu USD, tỷ trọng chiếm 18,18% trong 11 tháng năm 2024. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu hạt dẻ cười tăng 95,4%; dứa (tăng 71,4%); chanh (tăng 31,1%); dưa (tăng 36,9%); hạnh nhân (tăng 23,1%); mít (tăng 111,4%)...

Chủng loại rau, củ, quả xuất khẩu sang EU đạt kim ngạch trên 1 triệu USD trong 11 tháng năm 2024

Chủng loại	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)
			11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023			
Tổng	280.046	3,7	100,00	100,00	24.678	0,4	9,0
Chanh leo	68.754	-36,5	24,55	40,10	4.216	-22,5	-34,4
Xoài	50.915	88,0	18,18	10,03	5.043	26,5	79,4
Hạt dẻ cười	30.094	95,4	10,75	5,70	2.897	20,6	73,8
Dứa	21.127	71,4	7,54	4,56	1.476	11,2	-9,0
Chanh	14.696	31,1	5,25	4,15	1.623	-17,5	31,5
Thanh long	14.225	5,3	5,08	5,00	1.430	20,8	-12,7
Dưa	12.316	36,9	4,40	3,33	1.577	4,3	194,8
Hạnh nhân	7.188	23,1	2,57	2,16	693	-28,4	-8,5
Ngô	6.244	0,1	2,23	2,31	515	2,1	9,4
Vải	4.307	-34,6	1,54	2,44	293	-15,8	-51,8
Mít	3.798	111,4	1,36	0,67	215	3,5	-24,4
Bưởi	2.926	4,8	1,04	1,03	494	305,1	145,2
Gừng	2.876	3,2	1,03	1,03	274	-20,4	47,5
Lá sắn	2.112	361,0	0,75	0,17	211	141,2	139,2
Macadamia	1.945	245,8	0,69	0,21	184	-26,1	
Dưa chuột	1.878	82,9	0,67	0,38	60	7,2	-78,3
Lạc tiên	1.753	-68,8	0,63	2,08	-		-100,0
Sả	1.517	31,8	0,54	0,43	194	-24,2	103,6
Mãng cầu	1.515	34,8	0,54	0,42	43	-83,3	-84,4
Sầu riêng	1.480	-88,2	0,53	4,66	279	112,6	-11,9
Khoai tây	1.431	25,5	0,51	0,42	228	87,8	322,2
Ớt	1.199	52,4	0,43	0,29	118	145,5	43,7
Chuối	1.130	48,7	0,40	0,28	165	2,5	129,2
Đu đủ	1.041	58,4	0,37	0,24	44	-57,4	-32,0
Khoai lang	1.003	39,0	0,36	0,27	123	193,9	71,6

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả của EU và thị phần của Việt Nam

EU là thị trường tiêu thụ ổn định đối với hầu hết các loại trái cây và rau quả tươi. Nhu cầu về nguồn cung quanh năm và nhiều loại sản phẩm giúp duy trì sự phụ thuộc của EU vào các nhà cung cấp từ bên ngoài.

Thông tin từ <https://www.statista.com>, tiêu thụ bình quân trái cây tươi của châu Âu dự kiến đạt 56,4kg/người/năm vào năm 2024. Thị trường trái cây tươi của châu Âu dự kiến sẽ tăng trưởng 1,9% vào năm 2025.

Đáng chú ý, thông tin từ <https://agrinfo.eu/book-of-reports/2025> cho biết, EU đang tạm dừng thuế nhập khẩu (thuế quan) đối với các sản phẩm nông nghiệp cụ thể - một số loại rau và trái cây (thô và đã qua chế biến), dầu và các sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến - để đảm bảo nguồn cung đủ đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất châu Âu (thực phẩm và phi thực phẩm). Đây được cho là cơ hội tốt đối với các nguồn cung cấp ngoài châu Âu.

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 9 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) từ thế giới đạt xấp xỉ 101,63 tỷ EUR (tương đương 105,93 tỷ USD), tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, hầu hết các thị trường thành viên EU tăng nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến, ngoại trừ Litva và Latvia. Đáng chú ý, tốc độ nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của một số thị trường thành viên ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số, gồm: Hy Lạp (+14,4%); Manta (+14,3%); Sip (+12,9%);

Trong đó, EU nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thị trường nội khối đạt 72,74 tỷ EUR (75,81 tỷ USD), tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 71,57% tỷ trọng. Trong khi đó, nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thị trường ngoại khối đạt xấp xỉ 28,9 tỷ EUR (30,11 tỷ USD), tăng 7,9% và chiếm 28,43% tổng kim ngạch nhập khẩu từ thế giới.

Các nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến ngoại khối lớn cho EU gồm: Thổ Nhĩ Kỳ, Maroc, Mỹ, Ai Cập, Peru, Nam Phi, Braxin, Ecuadoro ..., tốc độ nhập khẩu đều ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, trừ Nam Phi.

Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến ngoại khối lớn thứ 24 cho EU trong 9 tháng đầu năm 2024, với kim ngạch đạt 206 triệu EUR (215 triệu USD), tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam cùng cùng kỳ năm 2023 xuống 0,2% trong 9 tháng đầu năm 2024.

Nhận định và dự báo năm 2025

Năm 2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU chỉ tăng nhẹ, do đối diện với khó khăn khi EU tăng cường kiểm tra hàng hoá nhập khẩu. Đơn cử mới đây, Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã có thông báo gửi Cục Bảo vệ thực vật và Hiệp hội Rau quả Việt Nam liên quan đến việc sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về tạm thời tăng cường kiểm soát chính thức và các biện pháp khẩn cấp quản lý việc đưa một số hàng hóa nhất định từ một số nước thứ ba vào EU. Theo đó, với sâu riêng của Việt Nam, EU tạm thời tăng tần suất kiểm tra tại biên giới từ 10% lên 20%.

Nguyên nhân do không tuân thủ các quy định về mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Theo đó, cơ quan chức năng của EU đã phát hiện nhiều hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật còn tồn dư cao trên sâu riêng như: Carbendazim, Fipronil, Azoxystrobin, Dimethomorph, Metalaxyl, Lambda-cyhalothrin, Acetamiprid. Các hoạt chất này được EU quy định mức giới hạn tối đa dư lượng được phép (MRL) từ 0,005-0,1 mg/kg tùy loại.

Với quả thanh long, ớt và đậu bắp, EU giữ nguyên tần suất kiểm tra tại biên giới. Trong đó, tần suất kiểm tra thanh long là 30%, ớt và đậu bắp cùng tần suất 50%. Ba sản phẩm này khi nhập khẩu vào thị trường EU phải kèm theo kết quả phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Do đó, cùng với việc bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng thì các doanh nghiệp cần đẩy mạnh khâu chế biến, tập trung vào chế biến sâu, vừa nâng cao giá trị gia tăng, vừa hạn chế rủi ro mùa vụ như xuất khẩu tươi. Hiện nay, sản lượng rau quả tươi được chế biến vẫn còn ít trong khi sản lượng thu hoạch hằng năm rất lớn.

Bước sang năm 2025, nhu cầu tiêu thụ rau quả của EU được dự báo sẽ tăng trưởng khả quan, và đây là cơ hội cho các nhà xuất khẩu Việt Nam, nếu tận dụng tốt lợi thế về EVFTA và đảm bảo đúng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU đạt kim ngạch cao trong 11 tháng năm 2024

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
1	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGÀ	23.374
2	CÔNG TY TNHH MTV THE FRUIT REPUBLIC CẦN THƠ	15.241
3	CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	14.779
4	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THABICO	13.312
5	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIỂN HÒA II	11.845
6	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TRÁI CÂY HÙNG PHÁT	9.573

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
7	CÔNG TY TNHH QUICORNAC	9.482
8	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ TRƯỜNG HOÀNG LÂM ĐỒNG	9.128
9	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU ĐỒNG GIAO	8.956
10	CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS MIỀN NAM	7.991
11	CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG	7.679
12	CÔNG TY TNHH VIET TROPICAL FRUIT	5.870
13	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA	4.523
14	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	4.087
15	CÔNG TY CP NAFOODS GROUP	3.998
16	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	3.979
17	CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY	3.436
18	CÔNG TY TNHH ATL GLOBAL	3.318
19	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT NAM VIỆT	3.110
20	CÔNG TY TNHH HẢI THANH	3.038
21	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÙNG HẬU	2.957
22	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN ĐỒNG	2.951
23	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRÁI CÂY THIÊN HƯNG	2.896
24	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM TINH TÚY	2.423
25	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TAM NGỌC	2.417

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
tuần từ ngày 24/12 - 30/12/2024**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Trái na dai	kg	104	5,40	Canada	KV HCM	FCA
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	114	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	310	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	kg	92	30,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Sầu riêng quả tươi Loại A	kg	8.788	6,58	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Sầu riêng tách múi	kg	392	32,30	Canada	KV HCM	FCA
Chôm chôm	kg	205	8,78	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chuối tươi xanh loại B	kg	20.020	0,45	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	428.250	0,62	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Khóm cắt hạt lựu đông lạnh	kg	1.170	2,44	Nga	Cát Lái	FOB
Mít vàng tách múi	kg	240	16,70	Canada	KV HCM	FCA
Quả thanh long ruột đỏ	kg	23.000	0,87	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả thanh long ruột đỏ tươi	kg	405	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F
Trái nhãn	kg	120	12,00	Canada	KV HCM	FCA
Quả táo xanh tươi	kg	175	5,50	Hà Lan	KV HCM	FCA
Trái tắc tươi	kg	150	5,50	Canada	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	1.050	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F
Trái ổi tươi	kg	144	5,40	UAE	KV HCM	C&F
Trái mận	kg	252	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái vú sữa tươi	kg	800	11,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Bắp cải cuộn tươi	kg	23.760	0,33	Malaysia	Cảng Xanh	C&F
Củ hành tây	kg	24.000	0,42	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tím tươi	kg	4.500	3,02	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	350	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Húng quế	kg	158	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ tươi	kg	600	6,90	Nga	KV HCM	FCA
Lá dong	kg	268	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Ngò gai	kg	330	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Rau đay	kg	59	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Rau cần nước tươi	kg	143	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.640	0,77	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	930	0,59	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	13.804	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa lily tươi	cành	430	1,72	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	8.400	0,26	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu cove sấy giòn	kg	9.066	11,90	Mỹ	Cái Mép	FOB
Bắp sấy khô J	kg	4.160	14,50	Nhật Bản	Cái Mép	CIF
Cơm dừa sấy khô	kg	27.000	3,05	UAE	Cái Mép	CIF
Cà tím sấy giòn	kg	133	8,90	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Cà rốt sấy giòn	kg	95	8,30	Mỹ	Cái Mép	FOB
Chanh dây sấy khô	kg	9.192	12,50	Mỹ	Cái Mép	FOB
Chuối sấy khô	kg	300	29,00	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Tỏi sấy giòn	kg	1.908	8,40	Mỹ	Cái Mép	CFR
Mít sấy khô	kg	8.050	5,60	Litva	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Xoài cắt lát sấy dẻo	kg	500	6,70	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BẢN TIN

Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại” - Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác, ủng hộ của Quý khách hàng trong suốt những năm qua.

Để sản phẩm thông tin hữu ích và có chất lượng cao hơn nữa phục vụ nhu cầu của Quý khách hàng, Ban biên tập đã đầu tư mua thêm nguồn tin, cải tiến hình thức, nâng cao hiệu quả phân tích, dự báo thông tin, góp phần tích cực vào công tác quản lý điều hành của các cơ quan, hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp; đồng thời, các chi phí xuất bản Bản tin và phí dịch vụ liên tục tăng cao, do đó, Ban Biên tập trân trọng thông báo phí sử dụng Bản tin sẽ được điều chỉnh tăng kể từ ngày 01/01/2025, cụ thể như sau:

Bản tin	Đơn giá bản tin tuần: 01 bản/tuần/năm (đồng)	Đơn giá số đặc biệt tháng: 02 bản/tháng/năm (đồng)
Bản in giấy	5.200.000	4.080.000

Rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ và tiếp tục ủng hộ của Quý khách hàng để Ban biên tập có điều kiện phục vụ ngày càng tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại”

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh